

CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)

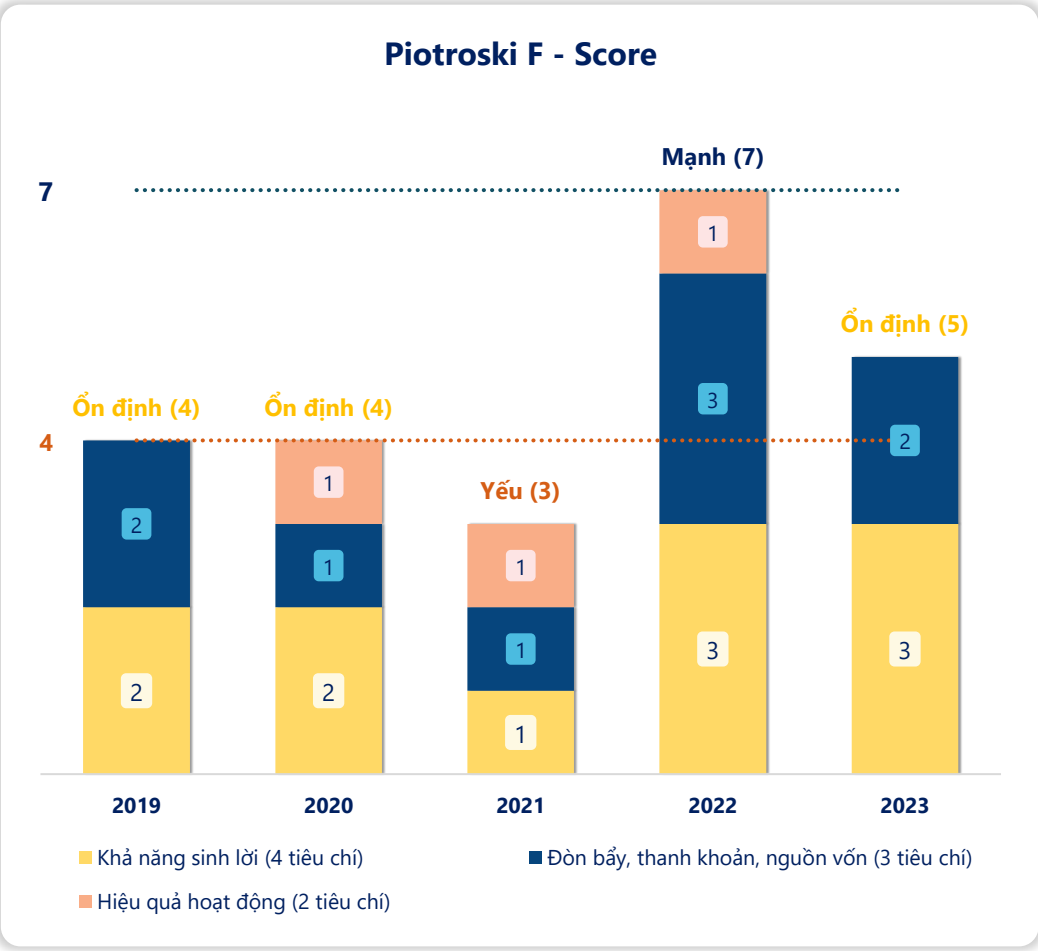
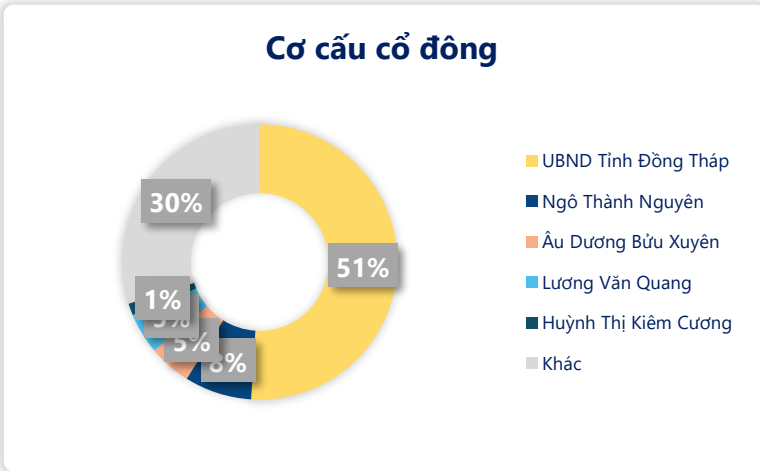
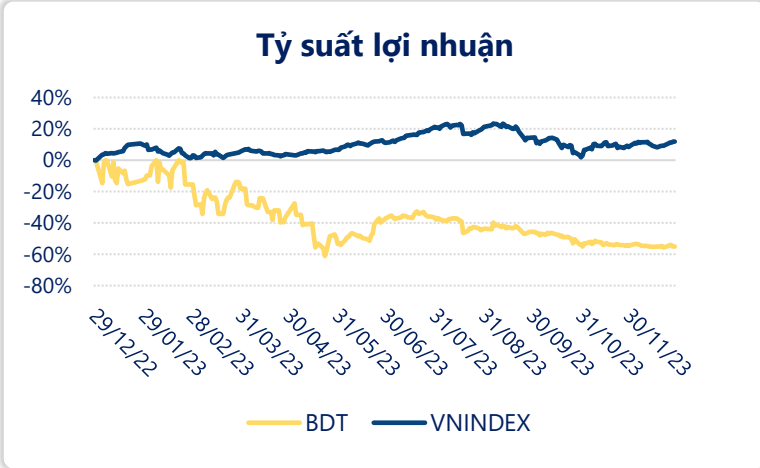
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	13,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-9.8%	-24.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
	456
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 148 ▼ 24.5%

LN sau thuế	2023
	41.4
	tỷ VNĐ
	YoY ▼ 48.0 ▼ 53.7%

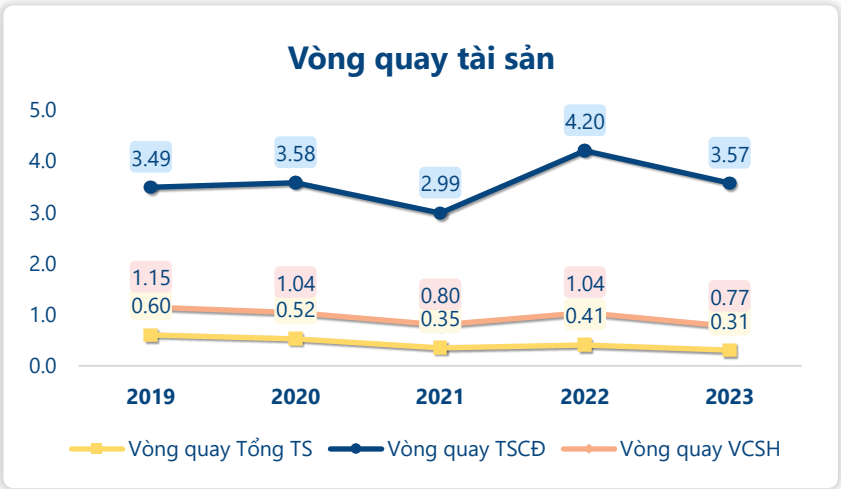
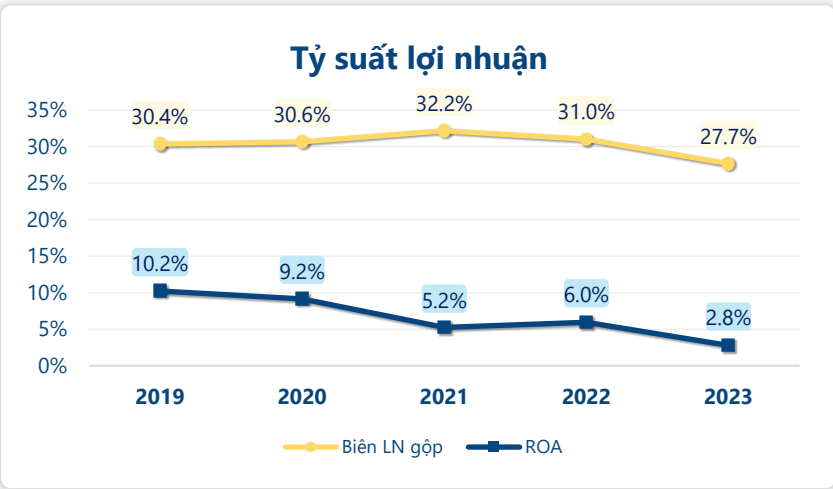
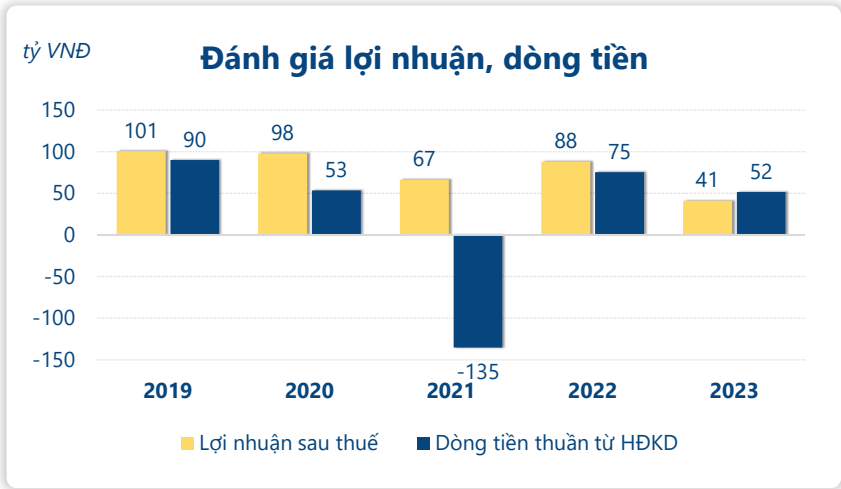


Năm **2023**, F-Score của **BDT** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

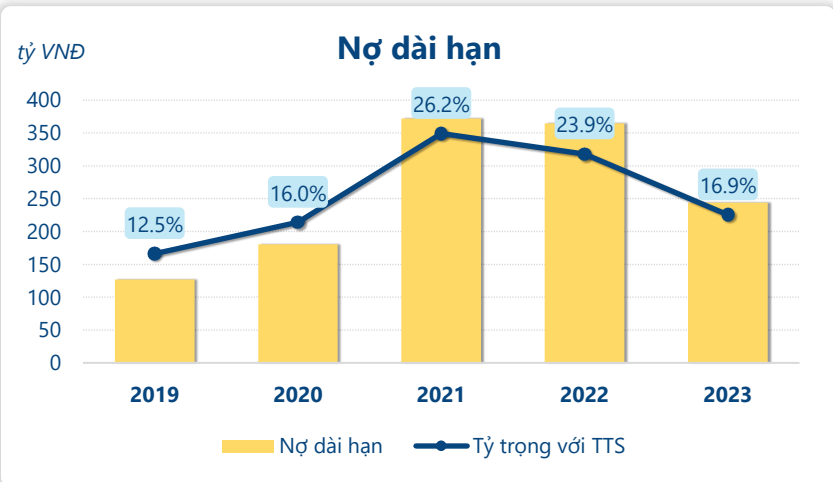
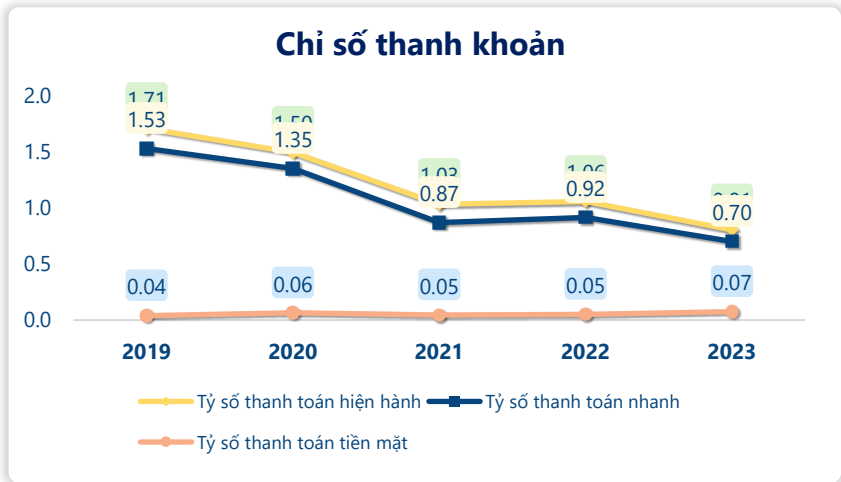
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp (UPCOM: BDT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **BDT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,444	1,529	-5.5%
Tài sản ngắn hạn	498	599	-16.9%
Tiền và tương đương tiền	46.2	29.1	58.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	305	385	-20.8%
Phải thu ngắn hạn	79.0	98.0	-19.4%
Hàng tồn kho	64.8	81.3	-20.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.86	5.23	-45.3%
Tài sản dài hạn	947	930	1.7%
Phải thu dài hạn	9.50	8.94	6.2%
Tài sản cố định	120	136	-11.5%
Bất động sản đầu tư	80.9	84.4	-4.1%
Tài sản dở dang	429	391	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	307	311	-1.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	858	930	-7.8%
Nợ ngắn hạn	614	565	8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	439	417	5.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.9	30.4	-24.5%
Nợ dài hạn	244	365	-33.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	83.6	200	-58.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	587	599	-2.0%
Vốn chủ sở hữu	587	599	-2.0%
Vốn điều lệ	386	386	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	594	562	448	604	456
Giá vốn hàng bán	414	390	304	417	330
Lợi nhuận gộp	180	172	144	187	126
Doanh thu HĐTC	29.3	33.2	21.4	19.3	24.5
Chi phí TC	9.23	12.9	10.2	25.4	34.5
Chi phí lãi vay	9.23	12.9	10.2	25.4	34.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.1	35.1	29.8	36.4	28.3
Chi phí QLDN	35.8	42.2	34.2	41.3	35.6
LN thuần từ HĐKD	127	115	91.5	103	52.3
Lợi nhuận khác	1.08	9.28	-2.83	8.42	0.78
LN trước thuế	128	124	88.6	112	53.1
Lợi nhuận sau thuế	101	99.1	68.1	89.4	41.4
LNST của CĐ cty mẹ	101	98.1	66.6	88.0	41.3

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	90.1	53.3	-135	75.2	51.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.6	-74.5	-71.3	-95.7	60.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.6	32.0	204	27.4	-94.7
Tiền đầu kỳ	15.3	14.2	25.0	22.2	29.1
Lưu chuyển tiền thuần	-1.13	10.8	-2.73	6.87	17.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.2	25.0	22.2	29.1	46.2